CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No: 1081/TB-EVNCHP	*Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026* *Da Nang, August 14, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

1. **Tên tổ chức /*Organization name*:** Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung/ *Central Hydropower Joint Stock Company.*
   - Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: CHP
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Khu công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/*Da Nang Instrustrial Zone, An Hai ward, Da Nang city, Vietnam*
   - Điện thoại/ *Telephone* : 0236.2827779
   - Fax :
2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

   - Báo cáo tài chính 6 tháng 2026 đã được soát xét/ *Reviewed Semi-Annual Financial Statements 2026;*

   - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2026 so với cùng kỳ năm 2025/ *Explanation for the variance in profit after tax for the first six months of 2026 compared to the same period of 2025.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn: https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx

   This information was published on the Company's website on August 14, 2026 at the following link https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính 6 tháng 2026 đã được soát xét/ *Reviewed Semi-Annual Financial Statements 2026.*
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2026 so với cùng kỳ năm 2025/ *Explanation for the variance in profit after tax for the first six months of 2026 compared to the same period of 2025*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
Tổng Giám đốc/ General Director

MSDN 0400477830 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG - P. AN HẢI - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Quý Anh Tuấn

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Ký ngày: 14/8/2026 10:52:00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 tới ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuỷ điện Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên
Ông Trần Anh Quốc (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	Thành viên
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên độc lập
Ông Trần Nguyễn Bảo An (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	Thành viên
Ông Bùi Thế Huy (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Văn Tuỳ (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026)	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên
Ông Phan Ngọc Minh	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thế Nhật

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Quý Anh Tuấn - Tổng Giám đốc Công ty

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
P. AN HẢI - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Quý Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Số: 235 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuỷ điện Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2026 từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

VACO Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương
Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781 - Fax: (84-24) 3577 0787

VACO Hồ Chí Minh
Lầu 10, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618 - Fax: (84-28) 3840 6616

VACO Đồng Nai
Số 79 Hà Huy Giáp
Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560 - Fax: (84-251) 382 8560

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Thông tin so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán số 65/2026/ BCKT-E.AFA đề ngày 16 tháng 3 năm 2026; Thông tin so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo soát xét số 340/2025/ BCSX-E.AFA đề ngày 11 tháng 8 năm 2025. Các báo cáo phát hành với ý kiến kiểm toán là chấp nhận toàn phần, và kết luận soát xét là chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 - Thông tin khái quát và Thuyết minh số 02 - Chế độ kế toán áp dụng - thuộc phần Thuyết minh Báo cáo tài chính; Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty chuyển sang áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" dẫn đến việc trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chử Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**642.457.145.013**	**662.339.684.776**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**340.641.396.515**	**253.627.007.995**
1. Tiền	111		41.701.225.282	2.128.138.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		298.940.171.233	251.498.869.863
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**153.419.915.068**	**121.252.599.315**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153.419.915.068	121.252.599.315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**142.900.683.671**	**282.901.854.898**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	139.846.600.541	282.194.979.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.022.336.512	66.868.216
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.031.746.618	640.007.589
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.017.323.877**	**3.671.220.816**
1. Hàng tồn kho	141	8	4.017.323.877	3.671.220.816
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.477.825.882**	**887.001.752**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	1.477.825.882	887.001.752
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.837.034.039.818**	**1.954.473.992.049**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.808.967.481.177**	**1.923.344.809.148**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.807.661.371.032	1.921.875.139.783
- Nguyên giá	*222*		*4.481.056.468.645*	*4.480.961.324.809*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.673.395.097.613)*	*(2.559.086.185.026)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.306.110.145	1.469.669.365
- Nguyên giá	*228*		*2.985.056.874*	*2.985.056.874*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.678.946.729)*	*(1.515.387.509)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**849.559.877**	**79.430.905**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		849.559.877	79.430.905
III. Tài sản dài hạn khác	**270**		**27.216.998.764**	**31.049.751.996**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	12.262.327.362	16.034.491.579
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	8	14.954.671.402	15.015.260.417
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.479.491.184.831**	**2.616.813.676.825**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**430.254.945.185**	**508.659.324.599**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**163.963.683.622**	**202.133.289.036**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	19.476.137.012	23.317.794.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		351.450.640	319.856.439
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	13	33.322.629.550	33.264.272.350
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	8.413.876.739	38.193.534.603
5. Phải trả người lao động	315		3.463.508.448	17.784.107.722
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	3.114.423.964	3.367.400.796
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		444.843.832	1.640.950.991
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	80.469.548.000	80.469.548.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.907.265.437	3.775.823.860
II. Nợ dài hạn	**330**		**266.291.261.563**	**306.526.035.563**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	266.291.261.563	306.526.035.563
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**17**	**2.049.236.239.646**	**2.108.154.352.226**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.576.580.760.000	1.576.580.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.576.580.760.000*	*1.576.580.760.000*
2. Thặng dư vốn	412		(196.457.310)	(152.457.310)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		472.851.936.956	531.726.049.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*354.127.973.536*	*60.212.958.687*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*118.723.963.420*	*471.513.090.849*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.479.491.184.831**	**2.616.813.676.825**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Hoàng Thị Thanh Hiền	**Nguyễn Thế Nhật**	**Lê Quý Anh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		321.969.666.714	470.788.357.474
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**	**19**	**321.969.666.714**	**470.788.357.474**
3. Giá vốn hàng bán	11	20	170.437.194.724	199.144.586.802
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**151.532.471.990**	**271.643.770.672**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	9.982.341.039	4.810.649.476
6. Chi phí tài chính	23	23	13.131.867.764	20.162.934.773
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		13.131.248.836	20.162.069.417
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	17.468.328.615	18.847.526.089
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26)}	**30**		**130.914.616.650**	**237.443.959.286**
9. Thu nhập khác	31		50.454.662	13.541.817
10. Chi phí khác	32		96.492.494	-
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		**(46.037.832)**	**13.541.817**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**130.868.578.818**	**237.457.501.103**
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	12.144.615.398	12.797.754.755
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**118.723.963.420**	**224.659.746.348**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**26**	**753**	**1.463**

Hoàng Thị Thanh Hiền	**Nguyễn Thế Nhật**	**Lê Quý Anh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	130.868.578.818	237.457.501.103
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	114.472.471.807	116.895.565.018
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.248	(4.038.227)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(9.981.164.793)	(4.757.104.170)
- Chi phí đi vay	06	13.131.248.836	20.162.069.417
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***248.491.155.916***	***369.753.993.141***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	140.442.472.597	28.340.471.890
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(285.514.046)	(151.102.368)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.140.082.130)	(16.325.246.871)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.181.340.087	4.668.647.021
- Chi phí đi vay phải trả	14	(13.313.840.977)	(20.122.914.707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.798.979.393)	(17.312.454.928)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.852.558.423)	(7.963.806.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***307.723.993.631***	***340.887.586.986***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(247.638.733)	(7.192.326.777)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	10.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.372.547.670	4.158.484.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(22.875.091.063)***	***6.966.158.215***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.234.774.000)	(104.246.633.692)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.599.718.800)	(146.068.196.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(197.834.492.800)***	***(250.314.830.392)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**87.014.409.768**	**97.538.914.809**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**253.627.007.995**	**197.904.693.647**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái và quy đổi ngoại tệ	61	(21.248)	4.038.227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**340.641.396.515**	**295.447.646.683**

Hoàng Thị Thanh Hiền	**Nguyễn Thế Nhật**	**Lê Quý Anh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2004 thay đổi lần thứ mười ba ngày 21 tháng 5 năm 2026 (mã số doanh nghiệp thay đổi thành 0400477830).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 13 ngày 21 tháng 5 năm 2026, tổng vốn điều lệ của công ty là 1.576.580.760.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 122 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 123 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và 02 chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Thuỷ điện A Lưới - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuỷ điện Miền trung	Thôn A Rom, Xã A Lưới 5, Thành phố Huế
Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuỷ điện Miền trung	Xã Cư Jút, Tỉnh Lâm Đồng

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Một số khoản mục đã được phân loại lại theo các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 để có thể so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ đã báo cáo	Phân loại lại	Số đầu kỳ sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính				
Các khoản tương đương tiền	112	251.000.000.000	498.869.863	251.498.869.863
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	120.125.000.000	1.127.599.315	121.252.599.315
Phải thu ngắn hạn khác	135	2.266.476.767	(1.626.469.178)	640.007.589
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	312	-	33.264.272.350	33.264.272.350
Phải trả ngắn hạn khác	320	34.905.223.341	(33.264.272.350)	1.640.950.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu tài sản cố định, cơ sở vật chất tại Công ty được phân bổ theo phương pháp khấu hao không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê đất: thể hiện chi phí thuê đất làm văn phòng làm việc của Công ty, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tương ứng với thời gian của hợp đồng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí sử dụng phầm mềm, dịch vụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (03) đến tám (08) năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu, gồm các phần mềm và chi phí triển khai, lắp đặt liên quan trực tiếp đến hệ thống. Hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc phân bổ chi phí của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính [riêng]; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận dựa theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan trong kỳ của Công ty bao gồm:

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Công ty Mua bán điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	Tập đoàn Điện lực Việt Nam là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Trà Khúc 2	Công ty con của Công ty TNHH Năng lượng REE
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	Nhân sự chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	358.771.000	256.348.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.342.454.282	1.871.790.132
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Huế	*37.225.499.167*	*220.149.165*
Các ngân hàng khác	*4.116.955.115*	*1.651.640.967*
Các khoản tương đương tiền	298.940.171.233	251.498.869.863
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	*106.000.000.000*	*50.000.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	*80.000.000.000*	*40.000.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	*50.000.000.000*	*45.000.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	*30.000.000.000*	*21.000.000.000*
Các khoản khác	*32.940.171.233*	*95.498.869.863*
Cộng	**340.641.396.515**	**253.627.007.995**

Ghi chú:

(i) Tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	150.125.000.000	150.125.000.000	120.125.000.000	120.125.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Vietinbank - CN Sông Hàn	*90.000.000.000*	*90.000.000.000*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Agribank - CN Sơn Trà Đà Nẵng	*20.125.000.000*	*20.125.000.000*	*20.125.000.000*	*20.125.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Các ngân hàng khác	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	3.294.915.068	3.294.915.068	1.127.599.315	1.127.599.315
Cộng	**153.419.915.068**	**153.419.915.068**	**121.252.599.315**	**121.252.599.315**

Ghi chú:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	***139.836.632.559***	***282.185.011.111***
Công ty Mua bán điện (i)	139.611.223.067	282.148.686.689
Phải thu tiền điện năm 2024 - Nhà máy A Lưới	*83.420.449*	*83.420.449*
Phải thu tiền điện năm 2025 - Nhà máy A Lưới	-	*219.684.916.251*
Phải thu tiền điện năm 2025 - Nhà máy Cư Jút	*45.978.683.750*	*62.380.349.989*
Phải thu tiền điện năm 2026 - Nhà máy A Lưới	*38.035.227.085*	-
Phải thu tiền điện năm 2026 - Nhà máy Cư Jút	*55.513.891.783*	-
Công ty điện lực Lâm Đồng - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	130.616.799	31.620.479
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	81.175.430	-
Công ty Điện lực Huế - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	13.617.263	4.703.943
b) Phải thu của khách hàng là các đối tượng khác	***9.967.982***	***9.967.982***
Cộng	**139.846.600.541**	**282.194.979.093**

Ghi chú:

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty ghi nhận khoản phải thu tiền bán điện thương phẩm từ Công ty Mua bán điện (EPTC) với giá trị 139.611.223.067 VND, trong đó khoản tiền điện tháng phát sinh từ tiền bán điện giai đoạn tháng 01 năm 2025 đến tháng 4 năm 2026 tại Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút giá trị khoảng 64,9 tỷ VND đã đến hạn nhưng EPTC chưa thực hiện thanh toán.

Khoản phải thu này chủ yếu phát sinh do chênh lệch giữa đơn giá bán điện theo Hợp đồng mua bán điện đã ký kết và đơn giá EPTC đang tạm thanh toán trong thời gian các cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý các vướng mắc liên quan đến cơ chế áp dụng giá điện đối với một số dự án năng lượng tái tạo, trong đó có Dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút.

Theo Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện mặt trời Cư Jút số 03/2018/HĐ-NMĐMT-Cư Jút, Dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút được công nhận ngày vận hành thương mại (COD) từ tháng 4/2019 và Công ty thực hiện bán điện theo đơn giá quy định trong hợp đồng. Tuy nhiên, từ tháng 01/2025, EPTC thực hiện tạm thanh toán theo đơn giá áp dụng tại thời điểm công trình được chấp thuận kết quả nghiệm thu (CCA), dẫn đến phát sinh khoản chênh lệch chưa được thanh toán.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, Công ty đã nhiều lần làm việc và có văn bản kiến nghị EVN, EPTC tiếp tục thực hiện Hợp đồng mua bán điện đã ký kết, đồng thời thanh toán phần chênh lệch còn lại. Hiện các bên đang tiếp tục trao đổi, xử lý theo quy định.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Hàng tồn kho	***4.017.323.877***	-	***3.671.220.816***	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.071.548.746	-	2.919.943.278	-
Công cụ, dụng cụ	483.254.435	-	459.734.046	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	462.520.696	-	291.543.492	-
b) Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	***14.954.671.402***	-	***15.015.260.417***	-
Cộng	**18.971.995.279**	-	**18.686.481.233**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	***1.477.825.882***	***887.001.752***
Chi phí bảo hiểm	908.765.904	358.538.355
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	569.059.978	528.463.397
b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn	***12.262.327.362***	***16.034.491.579***
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu	8.604.463.930	11.854.627.560
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.438.059.498	1.451.224.878
Chi phí thuê đất	741.212.133	762.490.947
Chi phí khác	1.478.591.801	1.966.148.194
Cộng	**13.740.153.244**	**16.921.493.331**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND		VND			VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**2.062.302.591.847**	**2.402.733.141.534**	**10.641.654.426**	**3.423.458.012**	**1.860.478.990**	**4.480.961.324.809**
Mua sắm trong kỳ	-	95.838.733	-	-	-	95.838.733
Giảm khác	-	(694.897)	-	-	-	(694.897)
Số dư cuối kỳ	**2.062.302.591.847**	**2.402.828.285.370**	**10.641.654.426**	**3.423.458.012**	**1.860.478.990**	**4.481.056.468.645**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	**933.563.066.234**	**1.615.618.447.246**	**4.984.869.159**	**3.059.323.397**	**1.860.478.990**	**2.559.086.185.026**
Khấu hao trong kỳ	36.655.506.894	77.093.251.124	433.125.756	127.028.813	-	114.308.912.587
Số dư cuối kỳ	**970.218.573.128**	**1.692.711.698.370**	**5.417.994.915**	**3.186.352.210**	**1.860.478.990**	**2.673.395.097.613**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**1.128.739.525.613**	**787.114.694.288**	**5.656.785.267**	**364.134.615**	**-**	**1.921.875.139.783**
Số dư cuối kỳ	**1.092.084.018.719**	**710.116.587.000**	**5.223.659.511**	**237.105.802**	**-**	**1.807.661.371.032**

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty là 46.334.240.200 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 45.485.644.299 VND).

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty là 662.332.695.429 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.907.332.502.585 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
STT	**Tên tài sản cố định**	**Nguyên giá**	**Hao mòn luỹ kế**	**Nguyên giá**	**Hao mòn luỹ kế**
		VND	VND	VND	VND
1	Nhà máy Thuỷ điện A Lưới - Phần hệ thống kênh dẫn	1.136.504.071.676	538.341.333.019	1.136.504.071.676	519.520.705.351
2	Hạng mục thiết bị: Pin, Inverter và thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút	879.999.501.239	415.496.284.639	879.999.501.239	385.539.839.197
3	Nhà máy Thuỷ điện A Lưới - Phần thiết bị TM1	726.739.660.596	619.559.144.999	726.739.660.596	596.918.202.929
4	Nhà máy Thuỷ điện A Lưới - Phần thiết bị TM2	726.739.660.596	613.687.533.199	726.739.660.596	591.154.881.709
	Cộng	**3.469.982.894.107**	**2.187.084.295.856**	**3.469.982.894.107**	**2.093.133.629.186**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy	Khác	Tổng
	VND		VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**2.872.056.874**	**113.000.000**	**2.985.056.874**
Số dư cuối kỳ	**2.872.056.874**	**113.000.000**	**2.985.056.874**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu kỳ	**1.402.387.509**	**113.000.000**	**1.515.387.509**
Khấu hao trong kỳ	163.559.220	-	163.559.220
Số dư cuối kỳ	**1.565.946.729**	**113.000.000**	**1.678.946.729**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**1.469.669.365**	**-**	**1.469.669.365**
Số dư cuối kỳ	**1.306.110.145**	**-**	**1.306.110.145**

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty là 1.442.464.674 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.442.464.674 VND).

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Tên tài sản cố định	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Nguyên giá	Hao mòn luỹ kế	Nguyên giá	Hao mòn luỹ kế
		VND	VND	VND	VND
1	Phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP-Phân hệ kế toán & Vật tư tại EVNCHP	1.098.480.000	113.982.065	1.098.480.000	4.134.065
2	Phần mềm Quản lý mục tiêu kế hoạch	310.000.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000
3	Phần mềm số hóa quy trình thanh toán	304.612.200	30.624.990	304.612.200	163.770
	Cộng	**1.713.092.200**	**454.607.055**	**1.713.092.200**	**314.297.835**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là bên liên quan	**-**	**-**	***20.502.006***	***20.502.006***
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	-	-	20.502.006	20.502.006
b) Phải trả người bán là các đối tượng khác	***19.476.137.012***	***19.476.137.012***	***23.297.292.269***	***23.297.292.269***
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam (i)	17.039.683.687	17.039.683.687	17.039.683.687	17.039.683.687
Đối tượng khác	2.436.453.325	2.436.453.325	6.257.608.582	6.257.608.582
Cộng	**19.476.137.012**	**19.476.137.012**	**23.317.794.275**	**23.317.794.275**

Ghi chú:

(i) Số dư phải trả đối tượng Công ty TNHH Cavico Việt Nam hình thành từ năm 2007 theo Hợp đồng số 105/XL-AL ngày 16 tháng 5 năm 2009 và Hợp đồng số 60/XL-AL ngày 29 tháng 6 năm 2007. Hiện tại Công ty và Công ty TNHH Cavico Việt Nam vẫn đang trong quá trình làm việc để thanh toán số dư nợ trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	33.322.629.550	33.264.272.350
- Năm 2025	*1.812.333.000*	-
- Trước năm 2025	*31.510.296.550*	*33.264.272.350*

Ghi chú:

Tại thời điểm cuối kỳ, số dư phải trả về cổ tức, lợi nhuận liên quan đến các cổ đông chưa lưu ký trên hệ thống lưu ký chứng khoán chưa thực hiện các thủ tục nhận cổ tức chi trả. Công ty tiếp tục theo dõi và sẽ thực hiện thanh toán theo quy định.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.819.129.120	25.124.341.099	31.901.852.959	2.041.617.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.680.244.177	12.144.615.398	18.798.979.393	4.025.880.182
Thuế thu nhập cá nhân	441.763.893	4.912.586.128	4.827.590.106	526.759.915
Thuế tài nguyên	13.682.723.597	22.196.817.687	34.583.348.106	1.296.193.178
Thuế bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	4.469.673.816	11.486.845.588	15.533.093.200	423.426.204
Các loại thuế, phí khác	100.000.000	146.105.033	146.105.033	100.000.000
Cộng	**38.193.534.603**	**76.011.310.933**	**105.790.968.797**	**8.413.876.739**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.114.423.964	3.297.016.105
Chi phí khác	-	70.384.691
Cộng	**3.114.423.964**	**3.367.400.796**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả	***80.469.548.000***	***80.469.548.000***	***40.234.774.000***	***40.234.774.000***	***80.469.548.000***	***80.469.548.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (i)	80.469.548.000	80.469.548.000	40.234.774.000	40.234.774.000	80.469.548.000	80.469.548.000
b) Vay dài hạn	***266.291.261.563***	***266.291.261.563***	-	***40.234.774.000***	***306.526.035.563***	***306.526.035.563***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (i)	266.291.261.563	266.291.261.563	-	40.234.774.000	306.526.035.563	306.526.035.563
Cộng	**346.760.809.563**	**346.760.809.563**	**40.234.774.000**	**80.469.548.000**	**386.995.583.563**	**386.995.583.563**

(i) Khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 01/2018/11741779/HĐTD ngày 01/11/2018 với hạn mức vay là 450.000.000.000 VND và thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích đi vay: tài trợ vốn đầu tư dự án Nhà máy điện Mặt trời Cư Jút tại Xã Cư Jút, Tỉnh Lâm Đồng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Dự án. Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng một lần theo lãi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bình quân lãi trả sau cho khách hàng cá nhân của 4 ngân hàng Vietcombank, BIDV, Viettinbank và Agribank cộng biên độ 3%/năm. Ngày 09/9/2025, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh biên độ lãi suất không vượt quá 2,5%/năm cho đến hết thời hạn vay.

- Hợp đồng vay số 01/2025/11741779/HĐTD ngày 09/9/2025 với hạn mức vay là 159.612.970.563 VND và thời hạn vay không muộn hơn ngày 28/01/2030. Mục đích đi vay: dùng trả nợ trước hạn dư nợ gốc còn lại của khoản vay Dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút tại TP Bank. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay, khoản phải thu hình thành từ hợp đồng mua bán điện Dự án điện mặt trời Cư Jút, quyền thụ hưởng từ các khoản bồi thường thiệt hại liên quan đến Dự án điện mặt trời Cư Jút và các quyền, lợi ích phát sinh từ Dự án. Lãi suất vay cố định 12 tháng đầu tiên từ thời điểm rút vốn: 6,5%/năm; thời gian còn lại áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng, được điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng một lần vào ngày mùng 1 của tháng đầu tiên thuộc kỳ điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng (bình quân lãi trả sau dành cho khách hàng cá nhân của 4 ngân hàng Vietcombank, BIDV, Viettinbank và Agribank) cộng biên độ 2,5%/năm.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	80.469.548.000	80.469.548.000
Trong năm thứ hai	80.469.548.000	80.469.548.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	185.821.713.563	214.806.487.563
Trên năm năm	-	11.250.000.000
Cộng	**346.760.809.563**	**386.995.583.563**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay nợ ngắn hạn)	80.469.548.000	80.469.548.000
Số phải trả sau 12 tháng	**266.291.261.563**	**306.526.035.563**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	**1.469.126.680.000**	**-**	**87.643.379.202**	**33.018.948.676**	**398.106.828.287**	**1.987.895.836.165**
Lãi trong năm	-	-	-	-	458.324.072.971	458.324.072.971
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.686.000.000)	(14.686.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(323.207.869.600)	(323.207.869.600)
Tăng vốn	107.454.080.000	(152.457.310)	(74.454.361.324)	(33.018.948.676)	-	(171.687.310)
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào nguồn lợi nhuận sau thuế	-	-	(13.189.017.878)	-	13.189.017.878	-
Số dư tại 31/12/2025	**1.576.580.760.000**	**(152.457.310)**	**-**	**-**	**531.726.049.536**	**2.108.154.352.226**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	118.723.963.420	118.723.963.420
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(19.940.000.000)	(19.940.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(157.658.076.000)	(157.658.076.000)
Khác	-	(44.000.000)	-	-	-	(44.000.000)
Số dư tại 30/6/2026	**1.576.580.760.000**	**(196.457.310)**	**-**	**-**	**472.851.936.956**	**2.049.236.239.646**

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-CHP-ĐHCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận, phân chia cổ tức năm 2025 trong kỳ này:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 19.940.000.000 VND

- Tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng 10% giá trị cổ phiếu tương đương 157.658.076.000 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.658.076	157.658.076
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.658.076	157.658.076
+ Cổ phiếu phổ thông	*157.658.076*	*157.658.076*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.658.076	157.658.076
+ Cổ phiếu phổ thông	*157.658.076*	*157.658.076*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ	Vốn điều lệ đã góp	Tỷ lệ	Vốn điều lệ đã góp
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Năng lượng REE	24,25%	382.286.670.000	24,25%	382.286.670.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	22,97%	362.146.710.000	22,97%	362.146.710.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	22,97%	362.146.700.000	22,97%	362.146.700.000
Các cổ đông khác	29,81%	470.000.680.000	29,81%	470.000.680.000
Cộng	**100%**	**1.576.580.760.000**	**100%**	**1.576.580.760.000**

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
- USD	*2.498,28*	*294,56*
- EUR	*24,68*	*26,56*

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	321.432.826.664	470.064.615.909
Doanh thu khác	536.840.050	723.741.565
Cộng	**321.969.666.714**	**470.788.357.474**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	170.350.967.177	198.908.993.282
Giá vốn khác	86.227.547	235.593.520
Cộng	**170.437.194.724**	**199.144.586.802**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	966.890.559	692.460.519
Chi phí nhân công	23.175.326.401	22.342.600.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.472.471.807	116.895.565.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.480.188.525	3.426.947.119
Chi phí khác bằng tiền	13.126.982.772	16.618.885.200
Chi phí thuế, phí	33.683.663.275	58.015.654.968
Cộng	**187.905.523.339**	**217.992.112.891**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.981.164.793	4.757.104.170
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.176.246	49.507.079
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.038.227
Cộng	**9.982.341.039**	**4.810.649.476**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.131.248.836	20.162.069.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	597.680	865.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.248	-
Cộng	**13.131.867.764**	**20.162.934.773**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.698.059.053	10.890.407.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.272.612	310.460.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	623.593.529	1.334.288.027
Chi phí bằng tiền khác	4.629.403.421	6.312.369.882
Cộng	**17.468.328.615**	**18.847.526.089**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**130.868.578.818**	**237.457.501.103**
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD Nhà máy A Lưới	*74.426.538.819*	*193.016.990.565*
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD Nhà máy Cư Jút	*45.960.959.317*	*39.004.321.215*
- Lợi nhuận của hoạt động khác	*10.481.080.682*	*5.436.189.324*
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (+)	**955.115.477**	**2.175.372.239**
Chi phí không được trừ		
- Tại Nhà máy A Lưới	*568.152.721*	*1.698.928.419*
- Tại Nhà máy Cư Jút	*288.304.173*	*472.023.027*
- Các hoạt động khác	*98.658.583*	*4.420.793*
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	**131.823.694.295**	**239.632.873.343**
- Tại Nhà máy A lưới	*74.994.691.540*	*194.715.918.984*
- Tại Nhà máy Cư Jút	*46.249.263.490*	*39.476.344.242*
- Các hoạt động khác	*10.579.739.265*	*5.440.610.117*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Tại Nhà máy A lưới	10%	10%
- Tại Nhà máy Cư Jút	10%	10%
- Các hoạt động khác	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	**14.240.343.356**	**24.507.348.346**
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động SXKD Nhà máy A Lưới	*7.499.469.154*	*19.471.591.898*
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động SXKD Nhà máy Cư Jút	*4.624.926.349*	*3.947.634.424*
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác	*2.115.947.853*	*1.088.122.023*
Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi (i)	**2.312.463.175**	**11.709.613.161**
Điều chỉnh khác	**216.735.216**	**19.570**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.144.615.398**	**12.797.754.755**

Ngoài thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể với lợi nhuận kế toán (ngoài giá trị được điều chỉnh ở trên đối với thu nhập chịu thuế). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(i) Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong 15 (mười lăm) năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo tại 2 dự án Nhà máy Thuỷ điện A Lưới và Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy Thuỷ điện A Lưới có thu nhập chịu thuế được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; Năm 2019 là năm đầu tiên Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút có thu nhập chịu thuế được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	118.723.963.420	224.659.746.348
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần	-	(9.774.121.863)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*(9.774.121.863)*
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	118.723.963.420	214.885.624.485
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	157.658.076	146.912.668
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	753	1.463
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận năm 2026: Công ty sẽ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2027.

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ trước được trình bày lại do Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-CHP-ĐHCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.529 VND/cổ phiếu.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng		Nhà máy Thuỷ điện A Lưới		Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	462.919.877	405.026.980	214.764.600.194	368.625.517.054	106.742.146.643	101.757.813.440	321.969.666.714	470.788.357.474
Giá vốn hàng bán	86.227.547	235.593.520	128.628.323.729	157.056.798.412	41.722.643.448	41.852.194.870	170.437.194.724	199.144.586.802
Kết quả kinh doanh bộ phận	**376.692.330**	**169.433.460**	**86.136.276.465**	**211.568.718.642**	**65.019.503.195**	**59.905.618.570**	**151.532.471.990**	**271.643.770.672**
Chi phí phân bổ	25.115.523	16.214.837	11.651.962.898	14.757.542.194	5.791.250.194	4.073.769.058	17.468.328.615	18.847.526.089
Doanh thu từ hoạt động tài chính	9.982.341.039	4.810.262.397	-	-	-	387.079	9.982.341.039	4.810.649.476
Chi phí tài chính	21.248	-	597.680	3.473.774.502	13.131.248.836	16.689.160.271	13.131.867.764	20.162.934.773
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**10.333.896.598**	**4.963.481.020**	**74.483.715.887**	**193.337.401.946**	**46.097.004.165**	**39.143.076.320**	**130.914.616.650**	**237.443.959.286**
Lãi/(Lỗ) khác	(96.492.494)	-	50.454.662	13.541.817	-	-	(46.037.832)	13.541.817
Lợi nhuận trước thuế	10.237.404.104	4.963.481.020	74.534.170.549	193.350.943.763	46.097.004.165	39.143.076.320	130.868.578.818	237.457.501.103
Thuế TNDN hiện hành (Bao gồm các khoản điều chỉnh thuế TNDN từ các năm trước)	2.067.043.765	993.060.915	7.725.171.364	9.802.932.604	2.352.400.269	2.001.761.236	12.144.615.398	12.797.754.755
Lợi nhuận sau thuế	**8.170.360.339**	**3.970.420.105**	**66.808.999.185**	**183.548.011.159**	**43.744.603.896**	**37.141.315.084**	**118.723.963.420**	**224.659.746.348**

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Thuê đất tại Khu công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, TP Đà Nẵng, Việt Nam theo hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/7/2005 để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ ngày 14/7/2005 đến ngày 21/9/2043. Diện tích tổng khu đất thuê là 4.000 m^2. Số tiền thuê đã được trả trước và Công ty đã ghi nhận chi phí thuê tương ứng trong kỳ là 21.278.814 VND.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch đã trình bày tại Thuyết minh số 7, 12, 13, 16 và 17, trong kỳ, Công ty còn có số dư và một số giao dịch với bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	321.142.990.485	469.806.109.242
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Trà Khúc 2	277.824.000	268.136.364
Công ty điện lực Huế - Chi nhánh Tổng Công ty điện lực miền Trung	59.913.343	49.089.133
Công ty điện lực Lâm Đồng - Tổng công ty điện lực miền nam TNHH	229.922.834	209.417.534
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	185.095.877	-
Thu tiền thanh toán		
Công ty Mua bán điện	489.371.893.345	537.519.281.289
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Trà Khúc 2	366.727.680	246.212.273
Công ty điện lực Huế - Chi nhánh Tổng Công ty điện lực miền Trung	55.793.090	45.573.499
Công ty điện lực Lâm Đồng - Tổng công ty điện lực miền nam TNHH	149.320.341	212.771.011
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	83.644.558	-
Cổ tức đã trả		
Công ty TNHH Năng lượng REE	38.228.667.000	35.622.704.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	36.214.671.000	33.745.998.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	36.214.670.000	33.745.997.000

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Văn Thuyết	540.000.000	285.703.200
Ông Nguyễn Đức An	91.200.000	97.894.320
Ông Lê Văn Diễn	91.200.000	16.226.000
Ông Lê Quý Anh Tuấn	91.200.000	-
Ông Nguyễn Phong Danh	91.200.000	16.226.000
Ông Trần Anh Quốc (Bổ nhiệm ngày 28/4/2026)	30.400.000	-
Ông Hoàng Văn Tuỳ (Bổ nhiệm ngày 28/4/2026)	30.400.000	-
Ông Nguyễn Trần Bảo An (Miễn nhiệm ngày 28/4/2026)	60.800.000	16.226.000
Ông Bùi Thế Huy (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026)	60.800.000	16.226.000
Ông Nguyễn Hữu Phương (Miễn nhiệm ngày 18/4/2025)	-	81.668.320
Ông Nguyễn Hữu Tâm (Miễn nhiệm ngày 18/4/2025)	-	81.668.320
Ông Nguyễn Quang Quyền (Miễn nhiệm ngày 18/4/2025)	-	81.668.320
Ông Nguyễn Viết Pa Sa (Miễn nhiệm ngày 18/4/2025)	-	81.668.320
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	93.600.000	97.894.320
Ông Nguyễn Văn Danh	91.200.000	97.894.320
Ông Phan Ngọc Minh	91.200.000	16.226.000
Ông Phạm Viết Thiên (Miễn nhiệm ngày 18/4/2025)	-	81.668.320
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Lê Quý Anh Tuấn	516.000.000	275.121.600
Ông Huỳnh Mai	456.000.000	243.376.800
Ông Hồ Hoàn Kiếm	456.000.000	243.376.800
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Thế Nhật	420.000.000	222.213.600

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 4.235.086.301 VND - là số lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được và bao gồm 1.626.469.178 VND - là số lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ trước thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu (Tăng)/giảm các khoản phải thu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chi phí đi vay phải trả trong kỳ không bao gồm 3.114.423.964 VND - là số lãi dự trả của các khoản vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa trả và bao gồm 3.297.016.105 VND - là số lãi dự trả của các khoản vay phát sinh trong kỳ trước chi trả trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu (Tăng)/giảm các khoản phải trả của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hoàng Thị Thanh Hiền	**Nguyễn Thế Nhật**	**Lê Quý Anh Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN **THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1075 /EVNCHP-TCKT V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	*Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: **CHP**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, TP Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236 2827779

Công ty cổ phần thủy điện miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)	(5)=(4)/(2)
Tổng doanh thu	475.612.548.767	332.002.462.415	(143.610.086.352)	(30,19)
Chi phí	219.307.521.575	201.133.883.597	(18.173.637.978)	(8,28)
Tổng LNST	224.659.746.348	118.723.963.420	(105.935.782.928)	(47,15)

Nhà máy thuỷ điện A Lưới: Lưu lượng nước bình quân về hồ 6 tháng đầu năm 2026 khoảng 12,18 m^3/s, thấp hơn 60% so với cùng kỳ năm 2025. Do đó, sản lượng điện thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 của Nhà máy A Lưới chỉ đạt 202 triệu kwh, bằng 54% cùng kỳ năm 2025. Điều này dẫn đến doanh thu của Nhà máy thuỷ điện A Lưới đạt 214,6 tỷ đồng, bằng 58% cùng kỳ năm 2025.

Nhà máy điện mặt trời Cư Jút: Bứt xạ 6 tháng đầu năm 2026 đạt 102,5% so với cùng kỳ năm 2025, sản lượng điện sản xuất 6 tháng đầu năm 2026 đạt 46 triệu kWh, bằng 104% so với cùng kỳ năm 2025. Doanh thu nhà máy ĐMT Cư Jút 6 tháng đầu năm 2026 đạt 106,5 tỷ đồng, đạt 105% cùng kỳ năm 2025.

Doanh thu toàn Công ty 6 tháng đầu năm 2026 đạt 332 tỷ đồng, thấp hơn doanh thu cùng kỳ năm 2025 khoảng 143 tỷ đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 118,7 tỷ đồng, giảm 105,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng ./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
P. AN HẢI - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Duy Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P1; P5.